

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thủy điện Hương Sơn

Ngày 15/01/2024	<b>17,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-	12.9%

**DT thuần**  
Q4/23

**51.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.6 | 100%  
YoY: ▼ 2.90 | -5.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**29.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.8 | 444%  
YoY: ▲ 2.20 | 8.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**27.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.5 | 442%  
YoY: ▲ 1.90 | 7.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**37.6%**

YoY: +/- ▼ 8.4%

**ROE**  
2023

**7.4%**

YoY: +/- ▼ 6.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,239 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
Số lượng CPLH (CP)	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.72)
EPS	1,274
P/E	13.0

**DT thuần**  
2023

**124**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 50.0 | -28.6%

**LN thuần**  
2023

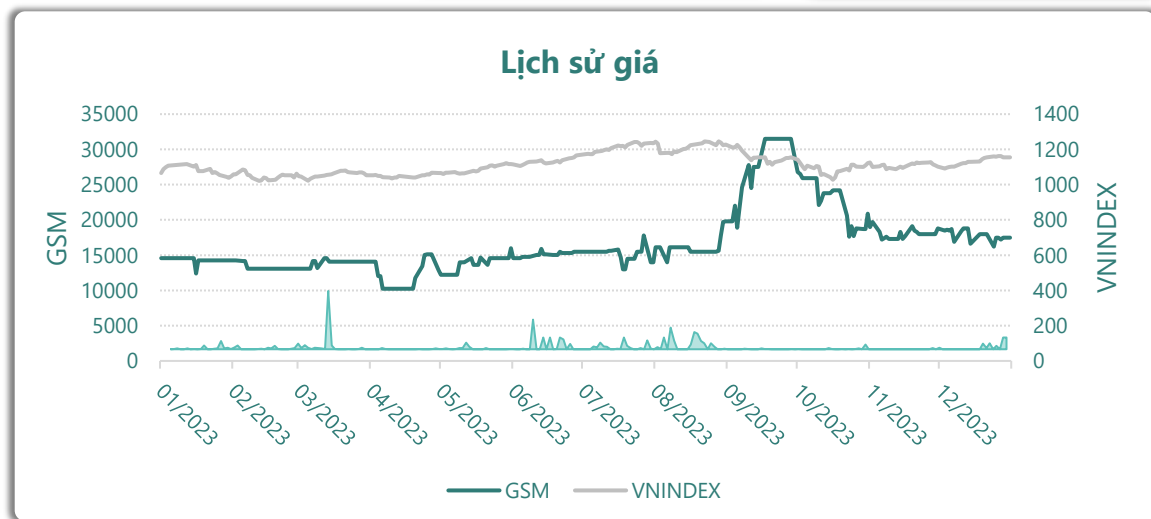
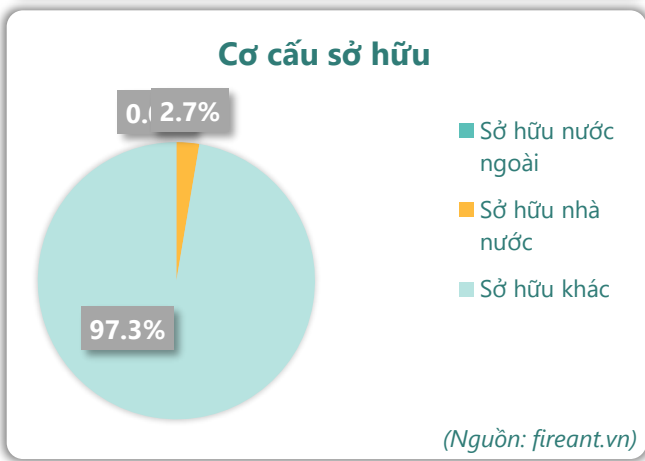
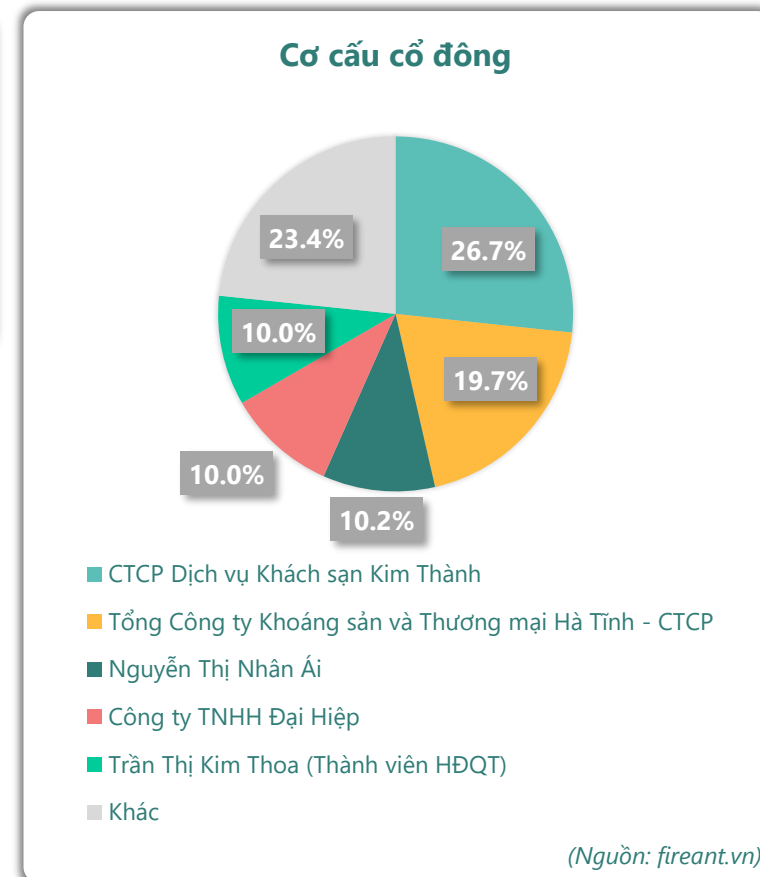
**38.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 35.7 | -48.1%

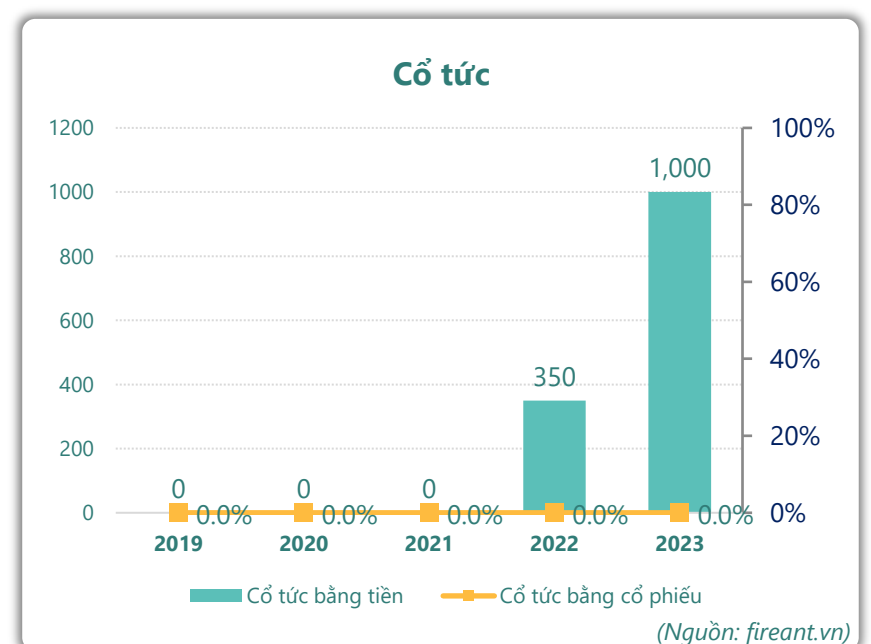
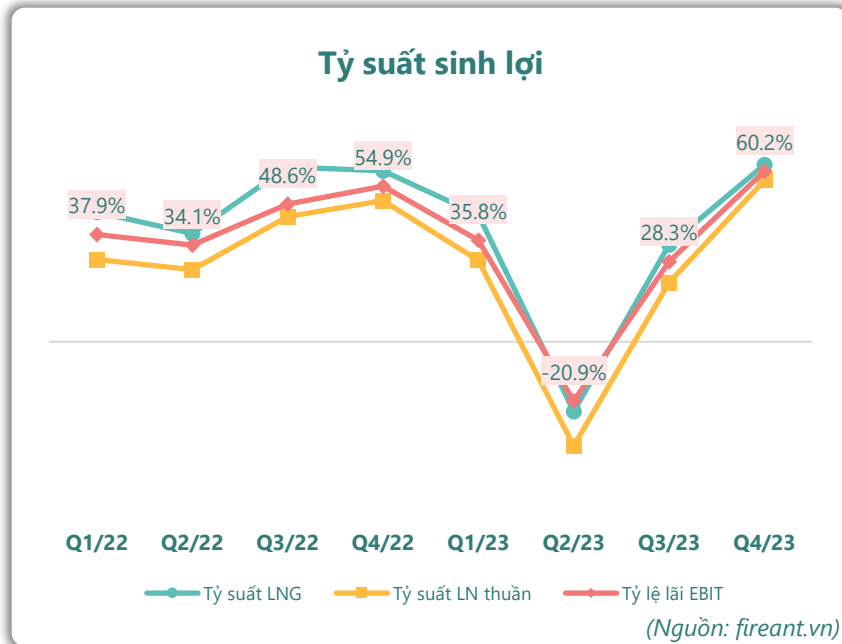
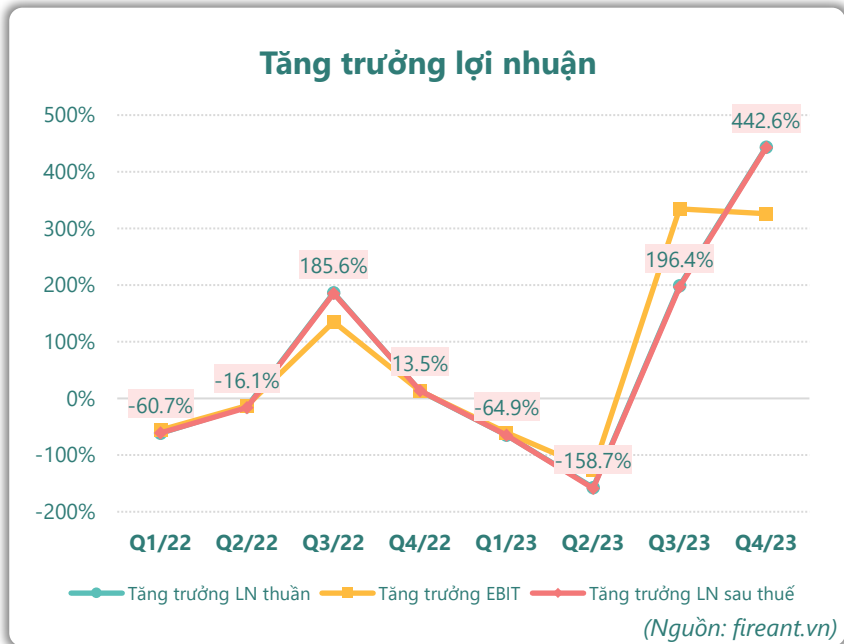
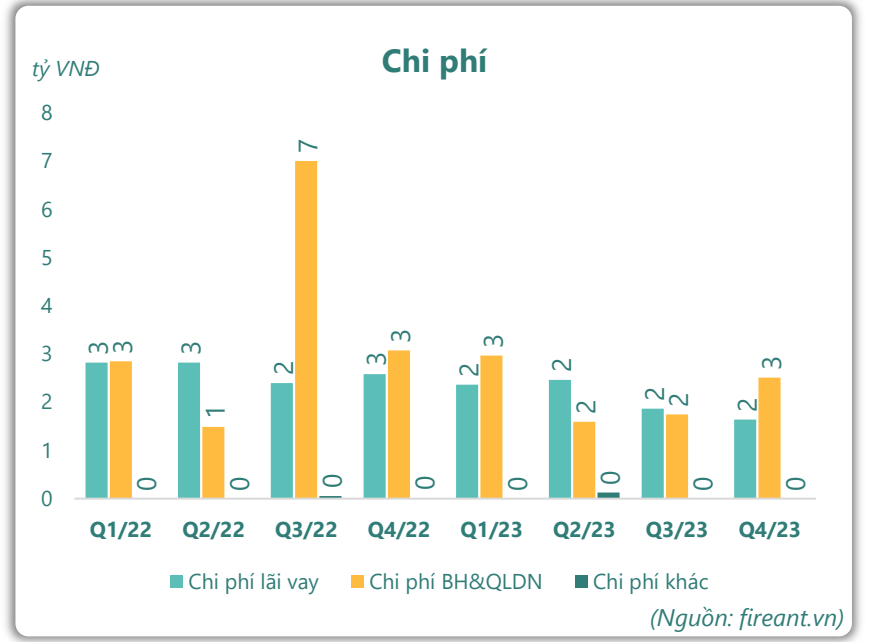
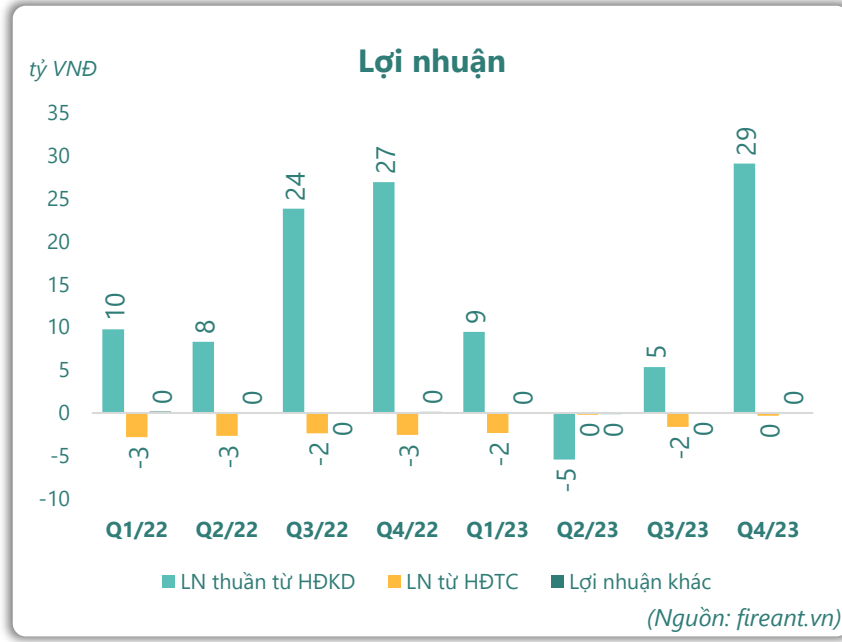
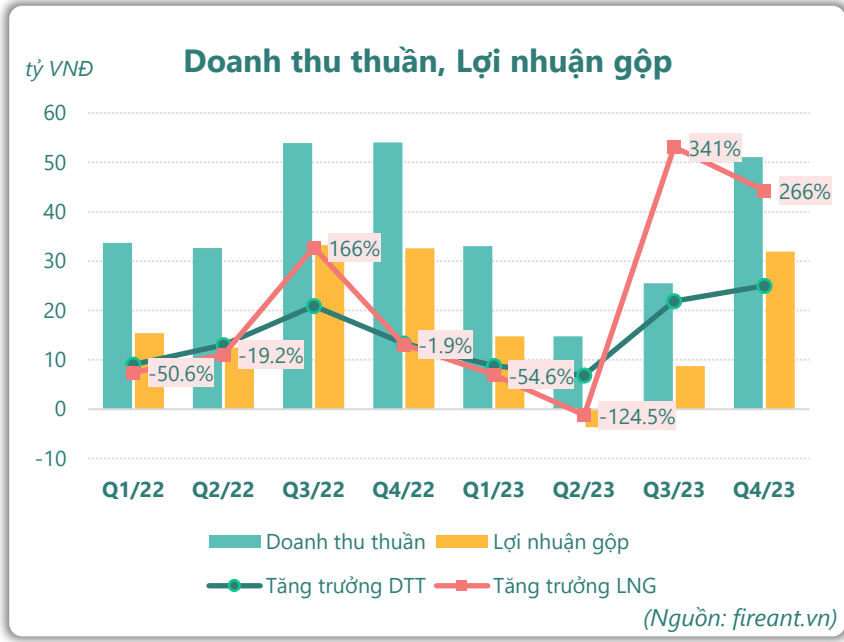
**LN sau thuế**  
2023

**36.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 29.2 | -44.5%



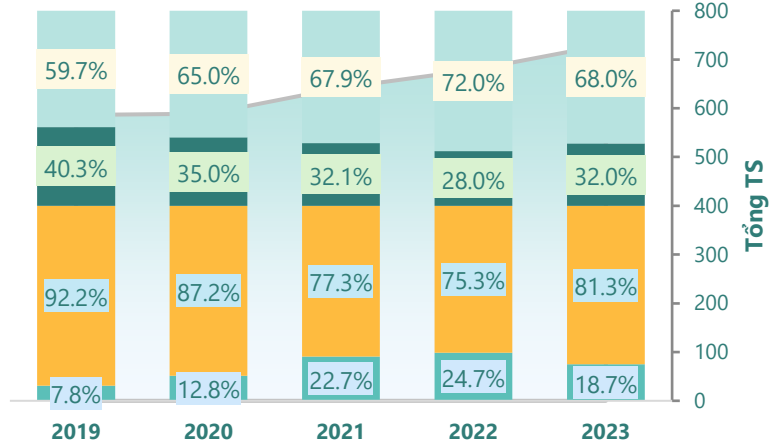
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

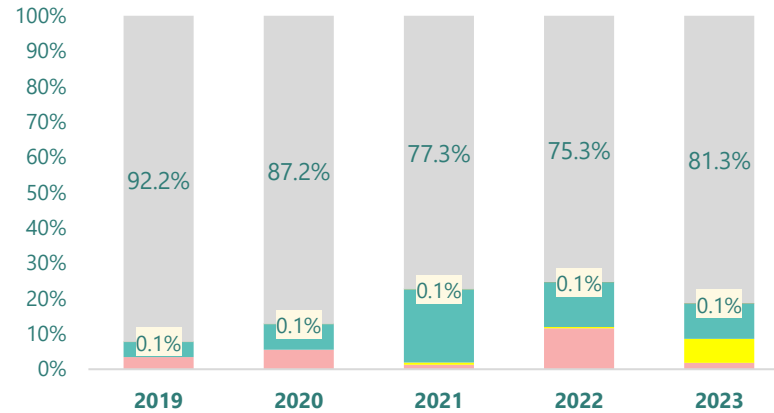
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

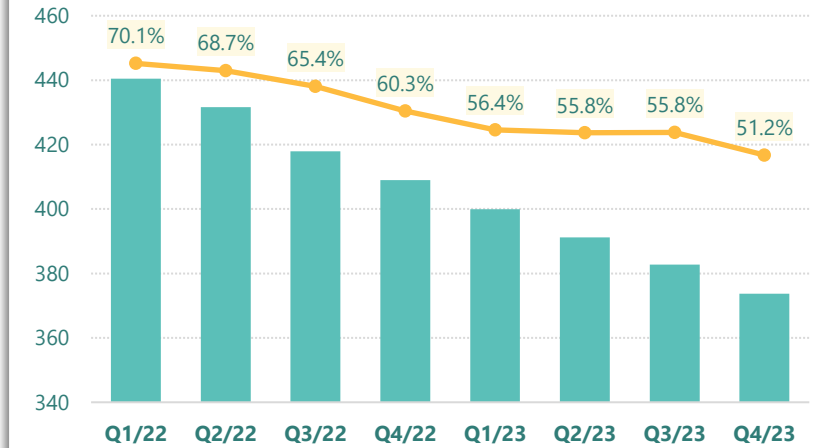


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

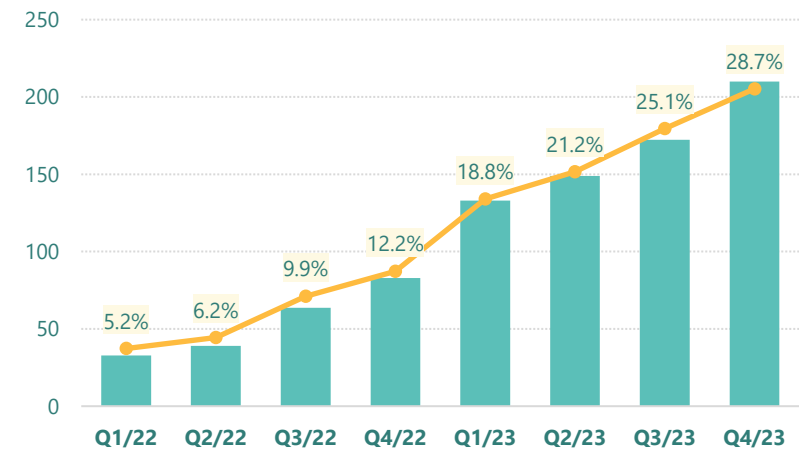


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

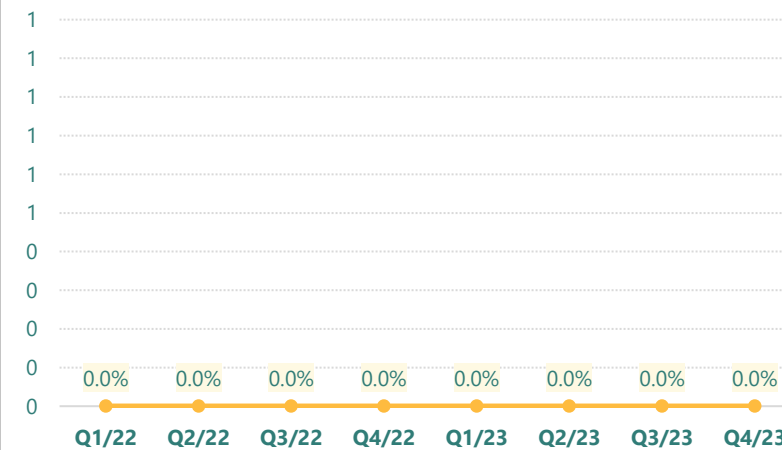


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

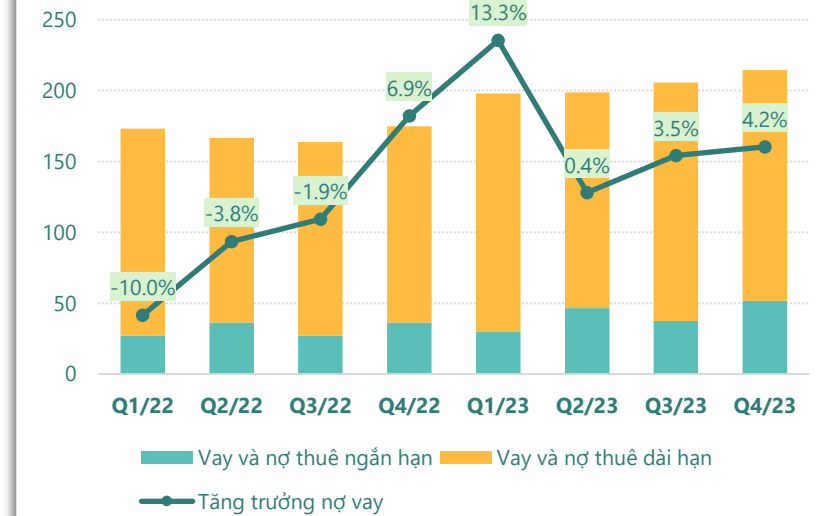


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

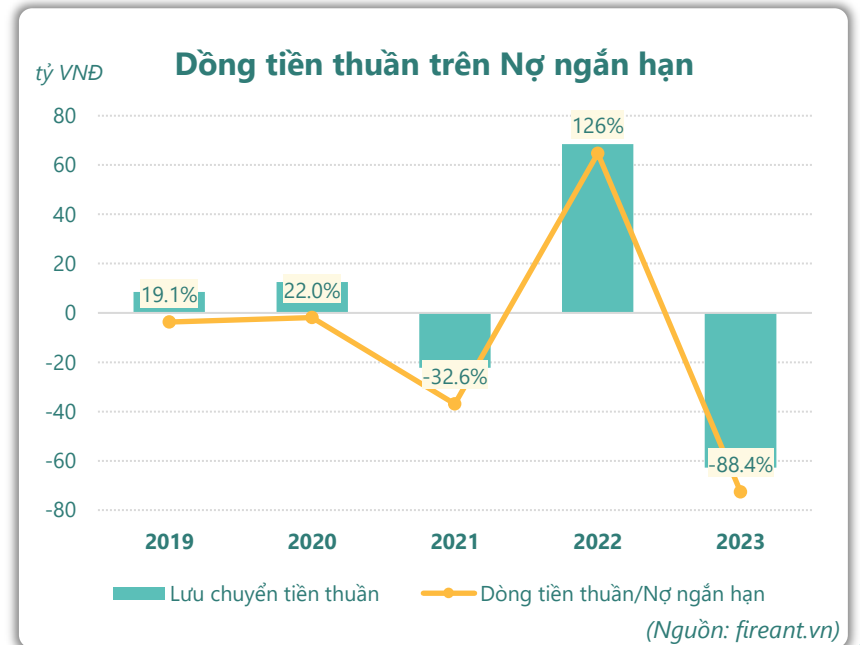
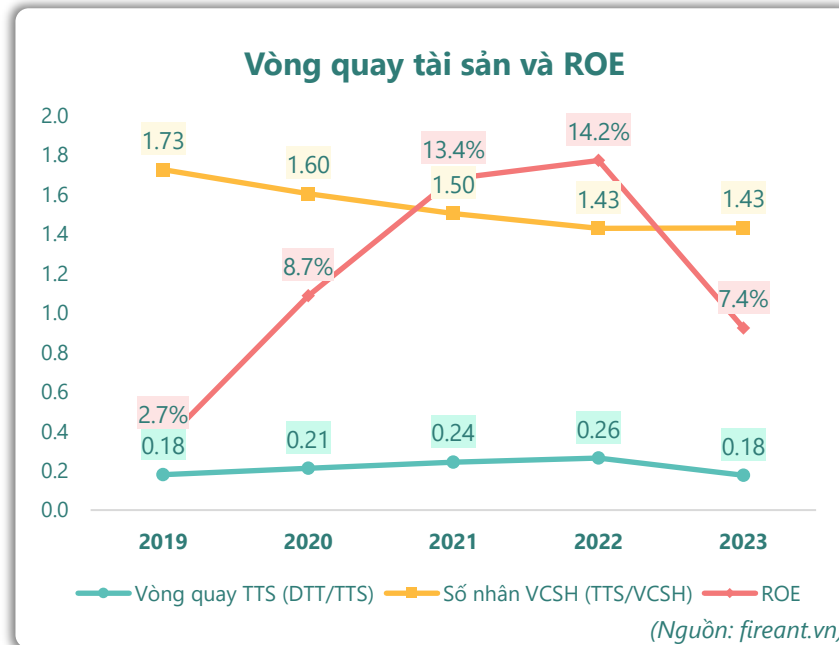
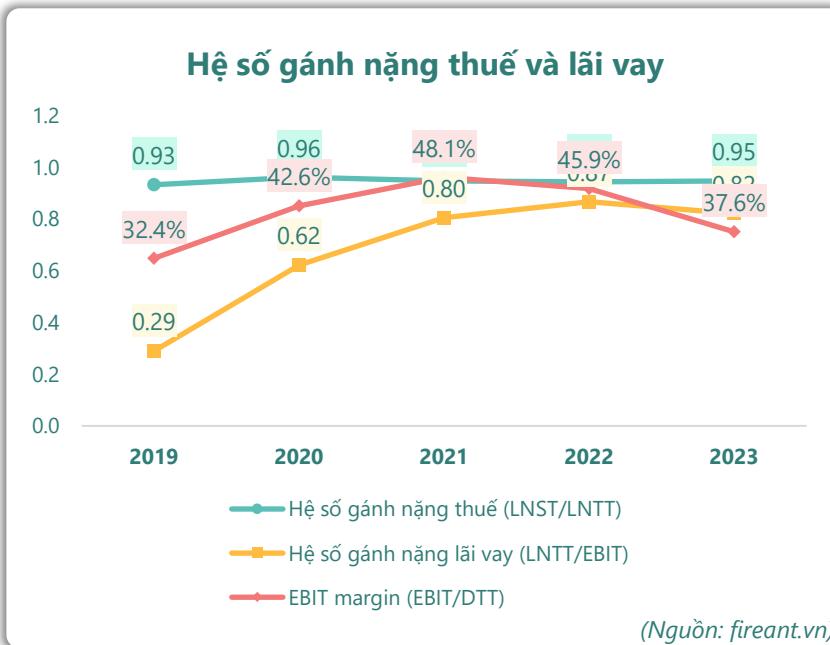
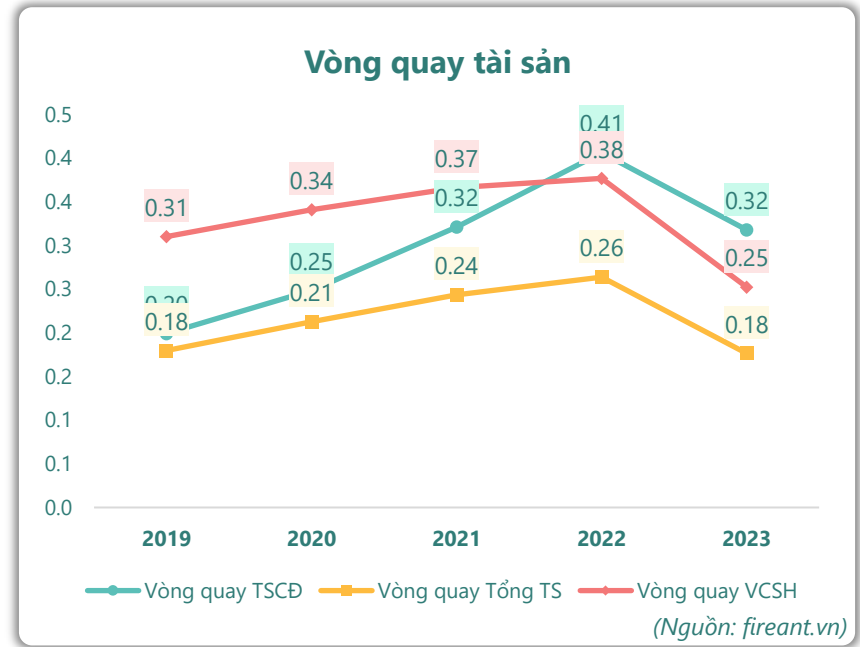
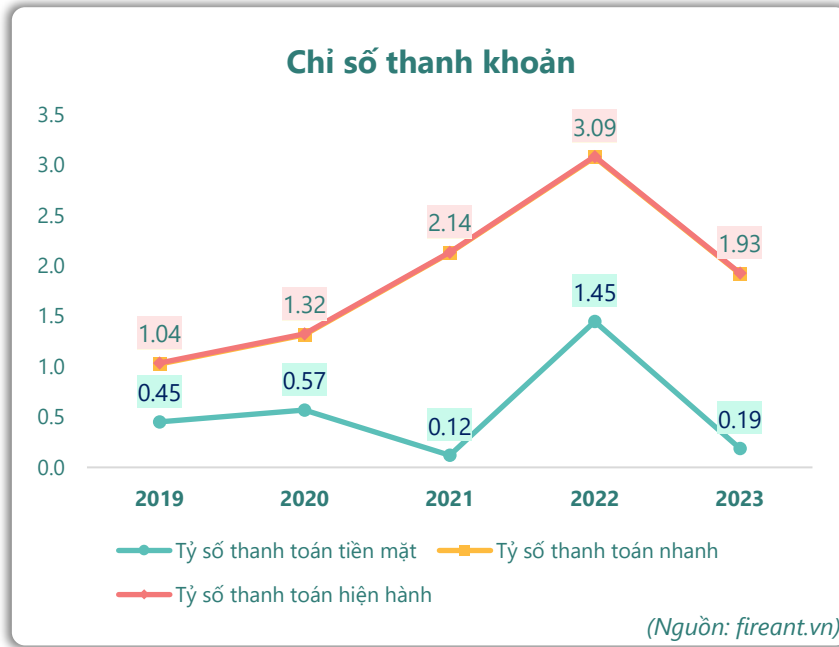
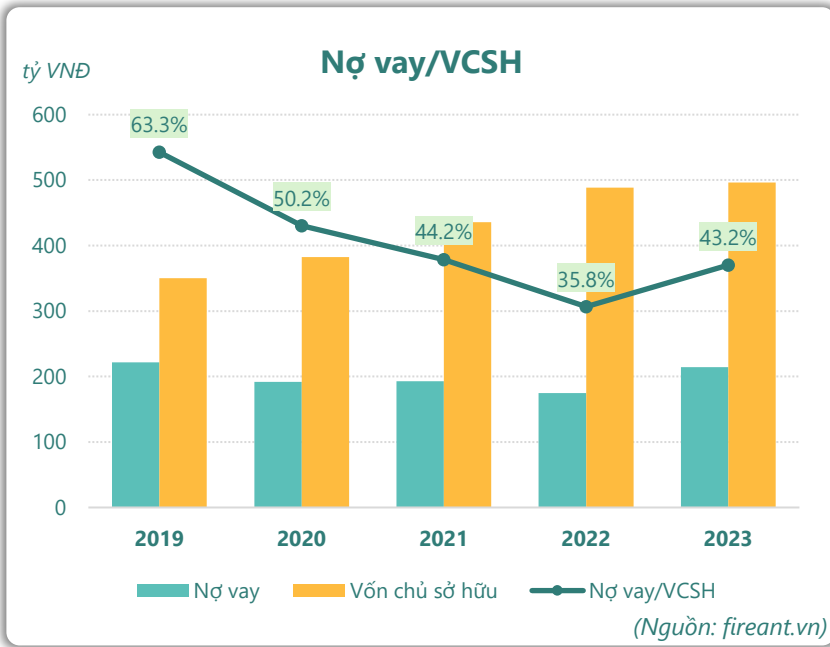
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>51.1</b>	<b>54.0</b>	<b>-5.4%</b>	<b>124</b>	<b>174</b>	<b>-28.6%</b>
Giá vốn hàng bán	19.1	21.4	-10.5%	72.5	80.7	-10.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.9</b>	<b>32.6</b>	<b>-2.1%</b>	<b>51.8</b>	<b>93.5</b>	<b>-44.6%</b>
Doanh thu HĐTC	1.33	0.01	13234%	3.84	0.29	1230%
Chi phí TC	1.64	2.58	-36.4%	8.34	10.6	-21.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.64</b>	<b>2.58</b>	<b>-36.4%</b>	<b>8.34</b>	<b>10.6</b>	<b>-21.5%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>2.51</b>	<b>3.07</b>	<b>-18.2%</b>	<b>8.82</b>	<b>9.00</b>	<b>-1.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.1</b>	<b>26.9</b>	<b>8.2%</b>	<b>38.5</b>	<b>74.2</b>	<b>-48.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>0.14</b>	<b>-100.0%</b>	<b>-0.12</b>	<b>-4.79</b>	<b>97.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.1</b>	<b>27.1</b>	<b>7.4%</b>	<b>38.4</b>	<b>69.4</b>	<b>-44.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.6</b>	<b>25.7</b>	<b>7.4%</b>	<b>36.4</b>	<b>65.6</b>	<b>-44.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.6</b>	<b>25.7</b>	<b>7.4%</b>	<b>36.4</b>	<b>65.6</b>	<b>-44.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.3	0	67.6	26.9	-27.8	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	0	-114	-0.44	4.85	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.08	0	-9.08	-9.08	-9.08	-11.6
Tiền đầu kỳ	44.3	0	76.6	21.0	38.4	5.89
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-23.6</b>	<b>0</b>	<b>-55.6</b>	<b>17.4</b>	<b>-32.0</b>	<b>7.40</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	0	21.0	38.4	6.45	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>730</b>	<b>679</b>	<b>7.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>137</b>	<b>168</b>	<b>-18.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.3	78.6	-83.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.5	2.32	2035%
Phải thu ngắn hạn	72.6	86.0	-15.6%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.21	365%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>593</b>	<b>511</b>	<b>16.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	374	409	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	83.3	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>9.88</b>	<b>19.2</b>	<b>-48.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>190</b>	<b>22.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>71.0</b>	<b>54.3</b>	<b>30.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.7	38.9	32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.27	3.35	117%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>163</b>	<b>136</b>	<b>19.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	163	136	19.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>496</b>	<b>489</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>496</b>	<b>489</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)